TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MƯỜNG TÈ** **TỈNH LAI CHÂU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**
Số: 22/2025/QĐST-HNGĐ	*Mường tè, ngày 25 tháng 06 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 38/2025/TLST- HNGĐ, ngày 27 tháng 05 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh L, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn, anh*: Sùng A N, sinh ngày 20/08/1992 - Quê quán: Xã N, huyện T, tỉnh L; nơi thường trú và nơi ở hiện tại: Bản T, xã T, huyện M, tỉnh L; số CCCD: 012092007523.

2. *Bị đơn, chị*: Chang Thị D, sinh ngày 13/03/1997 - Quê quán: Xã N, huyện T, tỉnh L; nơi thường trú và nơi ở hiện tại: Bản T, xã T, huyện M, tỉnh L; số CCCD: 012197006945.

Căn cứ vào Điều 147; Điều 212 và Điều 213 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 51, 54, 55, 57, 81,82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 17 tháng 06 năm 2025.

XÉT THẤY:

Việc tự nguyện thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 17 tháng 06 năm 2025 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH.

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Anh Sùng A N, sinh ngày 20/08/1992 và chị Chang Thị D, sinh 13/03/1997 - Quê quán: Xã N, huyện T, tỉnh L; có cùng nơi thường trú và nơi ở hiện tại: Bản T, xã T, huyện M, tỉnh L.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Sùng A N và chị Chang Thị D, thỏa thuận, nhất trí: Thuận tình ly hôn.

2.2. Về con chung: Anh Sùng A N và chị Chang Thị D, thỏa thuận, nhất trí, sau khi ly hôn. Giao 02 con chung là Sùng Đức L, sinh ngày 02/10/2017 (08 tuổi) và Sùng Thủy T, sinh ngày 17/11/2018 (07 tuổi). Cho anh Sùng A N là

người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Chị Chang Thị D không trực tiếp nuôi con, nhưng có quyền thăm nom con, không ai được cản trở.

2.3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Sùng A N và chị Chang Thị D, thỏa thuận, nhất trí. Chị Chang Thị D, không phải cấp dưỡng nuôi hai con chung sau ly hôn.

2.4. Về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân: Không có, anh Sùng A N và chị Chang Thị D, thỏa thuận, nhất trí. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.5. Về nợ chung, nợ riêng trong thời kỳ hôn nhân: Không có, anh Sùng A N và chị Chang Thị D, thỏa thuận, nhất trí. Không yêu cầu tòa án giải quyết.

2.6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Là 150.000 đồng, anh Sùng A N và chị Chang Thị D. Mỗi người phải chịu số tiền là 75.000 đồng. Anh Sùng A N nhận nộp thay cho chị Chang Thị D số tiền 75.000 đồng.

- Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 26 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án. Anh Sùng A N phải nộp toàn bộ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, tổng số tiền là 150.000 đồng.

Được khấu trừ trong tổng số tiền 300.000 đồng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án ký hiệu: BLTU/23, số 0000741, ngày 21/05/2025. Tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh L.

- Trả lại cho anh Sùng A N, sinh ngày 20/08/1992 - Nơi thường trú và nơi ở hiện tại: Bản T, xã T, huyện M, tỉnh L; số CCCD: 012092007523; số điện thoại 0359158815 - Số tiền 150.000 đồng tạm ứng án phí, lệ phí tòa án đã nộp theo quy định của pháp luật.

- Chị Chang Thị D, không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh L;
- VKSND tỉnh L;
- VKSND huyện M;
- CCTHADS huyện M;
- UBND xã N, Tỉnh L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN
(Đã ký)

Lò Xuân Hải